Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Date: 2020.10.30 11:07:05 +07'00'

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 23 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Phạm Trung Lâm	Thành viên
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Neal Leroux Kok	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**5.204.657.555.411**	**4.326.407.159.062**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.103.842.145.965**	**1.485.599.402.638**
Tiền	111		149.742.145.965	181.699.402.638
Các khoản tương đương tiền	112		954.100.000.000	1.303.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34.900.000.000**	**156.400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	34.900.000.000	156.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**7**	**1.906.857.046.195**	**1.063.739.035.323**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		546.363.710.513	374.451.806.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		244.718.264.405	678.682.279.544
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		1.140.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		67.913.846.086	116.349.265.265
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.138.774.809)	(105.744.315.607)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**2.051.854.065.959**	**1.529.201.648.403**
Hàng tồn kho	141		2.079.114.648.338	1.550.320.775.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.260.582.379)	(21.119.126.801)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**107.204.297.292**	**91.467.072.698**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.751.931.645	33.022.312.069
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.557.256.569	44.630.050.178
Thuế phải thu Nhà nước	153		11.895.109.078	13.814.710.451

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**11.008.632.936.583**	**10.384.987.528.036**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.489.343.500**	**16.506.597.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	15.489.343.500	16.506.597.000
Tài sản cố định	**220**		**7.016.864.066.561**	**7.354.513.390.155**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.940.497.463.022	4.091.424.919.307
Nguyên giá	*222*		*5.445.354.453.968*	*5.283.195.968.073*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.504.856.990.946)*	*(1.191.771.048.766)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.076.366.603.539	3.263.088.470.848
Nguyên giá	*228*		*4.863.075.848.521*	*4.863.075.848.521*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.786.709.244.982)*	*(1.599.987.377.673)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**975.142.471.675**	**353.241.217.535**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	975.142.471.675	353.241.217.535
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.173.731.796.783**	**2.173.141.241.640**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.160.527.736.783	2.159.937.181.640
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**827.405.258.064**	**487.585.081.706**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	751.860.968.096	415.519.871.660
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		75.544.289.968	72.065.210.046
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**16.213.290.491.994**	**14.711.394.687.098**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**8.396.715.654.491**	**7.188.198.744.263**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.433.195.364.176**	**3.491.877.094.955**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.140.117.874.329	857.647.315.709
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.925.003.588	20.315.335.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	123.773.814.763	100.050.815.239
Phải trả người lao động	314		21.754.541	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	594.963.498.317	684.459.335.316
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		633.790.892	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	19.876.179.108	40.909.847.703
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	17(a)	4.531.152.405.618	1.782.758.178.439
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	5.731.043.020	5.731.043.020
Nợ dài hạn	**330**		**1.963.520.290.315**	**3.696.321.649.308**
Phải trả dài hạn khác	337		2.450.000.000	4.960.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn	338	17(b)	1.474.919.605.874	3.173.252.547.708
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		456.777.313.483	488.104.212.517
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	29.373.370.958	30.004.889.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**7.816.574.837.503**	**7.523.195.942.835**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**7.816.574.837.503**	**7.523.195.942.835**
Vốn cổ phần	411	21	3.243.274.470.000	3.243.274.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.243.274.470.000*	*3.243.274.470.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	2.119.105.015.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.247.191.986	140.019.641.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*140.019.641.401*	*24.671.734.409*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*129.227.550.585*	*115.347.906.992*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.360.491.160.368	2.196.339.816.285
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**16.213.290.491.994**	**14.711.394.687.098**

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2019 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2019 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**23**	**4.454.852.989.316**	**3.547.045.049.701**	**12.042.870.352.186**	**10.666.771.141.208**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**245.173.376.506**	**184.354.816.475**	**630.827.212.701**	**563.041.305.343**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**4.209.679.612.810**	**3.362.690.233.226**	**11.412.043.139.485**	**10.103.729.835.865**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**3.454.619.235.024**	**2.795.542.209.456**	**9.458.367.622.963**	**8.392.693.509.014**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**755.060.377.786**	**567.148.023.770**	**1.953.675.516.522**	**1.711.036.326.851**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27.959.646.496	20.551.954.440	74.965.280.785	55.716.224.143
Chi phí tài chính	22	26	122.230.104.887	88.570.350.099	376.869.057.532	253.335.589.760
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*103.279.236.818*	*68.910.414.219*	*317.511.017.767*	*193.317.980.491*
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	6	10.833.431.862	10.333.543.025	11.180.568.143	9.864.226.702
Chi phí bán hàng	25	27	243.199.136.751	156.897.326.112	704.810.630.194	440.126.335.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	168.684.252.167	201.267.783.091	539.782.241.180	612.526.198.551
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**259.739.962.339**	**151.298.061.933**	**418.359.436.544**	**470.628.653.390**
Thu nhập khác	31		1.472.685.810	1.359.344.970	10.353.114.981	2.689.555.337
Chi phí khác	32		5.389.429.090	14.539.304.179	15.016.731.251	15.758.839.574
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.916.743.280)**	**(13.179.959.209)**	**(4.663.616.270)**	**(13.069.284.237)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**255.823.219.059**	**138.118.102.724**	**413.695.820.274**	**457.559.369.153**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2019 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	**50**		**255.823.219.059**	**138.118.102.724**	**413.695.820.274**	**457.559.369.153**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**61.431.788.995**	**56.577.990.399**	**155.132.904.562**	**165.777.869.794**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(13.904.766.955)**	**(8.568.674.100)**	**(34.805.978.956)**	**(32.173.008.024)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**208.296.197.019**	**90.108.786.425**	**293.368.894.668**	**323.954.507.383**
Phân bổ:						
Cổ đông của Công ty	61		142.208.606.433	30.151.406.583	129.227.550.585	152.653.182.377
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		66.087.590.586	59.957.379.842	164.141.344.083	171.301.325.006
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	438	93	398	471

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**413.695.820.274**	**457.559.369.153**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	513.074.840.765	510.060.687.257
Các khoản dự phòng	03	(6.880.225.087)	17.760.747.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.098.758.447	714.750.914
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(81.447.272.187)	(54.005.400.452)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	332.819.841.298	208.626.804.025
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.172.361.763.510**	**1.140.716.958.161**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	173.246.923.447	(61.279.383.656)
Biến động hàng tồn kho	10	(528.793.873.134)	(159.103.443.037)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	402.567.350.738	(127.112.216.596)
Biến động chi phí trả trước	12	(360.282.317.187)	(57.259.449.924)
		859.099.847.374	**735.962.464.948**
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	14	(377.588.602.872)	(239.147.209.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.175.751.937)	(145.965.740.482)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.208.908.995)	(82.067.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**380.126.583.570**	**350.767.447.672**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(825.274.028.819)	(1.617.457.061.946)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	11.342.644.844	4.378.648.995
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.916.900.000.000)	(156.400.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	898.400.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	46.648.351.155	59.326.739.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.785.783.032.820)**	**(1.710.151.673.646)**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn	31	10.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.172.381.663.862	3.711.374.296.307
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.120.729.202.048)	(2.441.436.069.585)
Tiền chi trả cổ tức	36	(27.530.627.600)	(23.597.966.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.024.131.834.214**	**1.246.340.260.494**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(381.524.615.036)**	**(113.043.965.480)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.485.599.402.638**	**1.358.425.295.976**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(232.641.637)**	**(151.153.169)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**1.103.842.145.965**	**1.245.230.177.327**

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Bế	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phạm Trung Lâm
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2020: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn chứng khoán Upcom") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 30/9/2020	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/9/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
Các công ty con sở hữu trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("Anco")		Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Feed ("MNS Feed")		Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long ("MNS Feed Vĩnh Long")	(i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và cá nuôi; sản xuất, chế biến sắn, bột mì, ngô, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc	Khu 4, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					30/9/2020	1/1/2020	30/9/2020	1/1/2020
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên ("MNS Feed Thái Nguyên")	(i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yến, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang ("MNS Feed Tiền Giang")	(i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An ("MNS Feed Nghệ An")	(i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang ("MNS Feed Hậu Giang")	(i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("Anco Bình Định")	(ii)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					30/9/2020	1/1/2020	30/9/2020	1/1/2020
7	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(ii)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An ("MNS Farm Nghệ An")	(ii)	Chăn nuôi lợn	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(ii)	Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam")	(ii)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn") (trước đây là "Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn")	(ii), (iii)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(ii)	Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					30/9/2020	1/1/2020	30/9/2020	1/1/2020
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	(i)	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; cung cấp dịch vụ chăn nuôi thú y	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(i)	Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(i)	Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(i)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yến Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp								
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	(i)	Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					30/9/2020	1/1/2020	30/9/2020	1/1/2020
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	(i)	Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	(i)	Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	21,30%	21,30%	21,30%	21,30%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(ii)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%

(i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco tại ngày ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(iii) Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là "Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Tất cả các công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và của các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có 3.664 nhân viên (1/1/2020: 3.501 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(v) Kỹ thuật

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iii) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí trước hoạt động được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.745.308.926	1.146.399.948
Tiền gửi ngân hàng	145.536.110.664	180.275.108.940
Tiền đang chuyển	2.460.726.375	277.893.750
Các khoản tương đương tiền	954.100.000.000	1.303.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.103.842.145.965	1.485.599.402.638

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	34.900.000.000	156.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.160.527.736.783	2.159.937.181.640
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646.000.000	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
	2.173.731.796.783	2.173.141.241.640

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/9/2020				1/1/2020			
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000
Thuận Phát	490.000	25,0%	25,0%	4.144.688.579	490.000	25,0%	25,0%	4.925.117.326
Abattoir	500.000	25,0%	25,0%	6.566.641.380	500.000	25,0%	25,0%	6.708.889.701
Donatraco	850.800	21,3%	21,3%	14.326.234.824	850.800	21,3%	21,3%	12.813.002.613
				2.160.527.736.783				2.159.937.181.640

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của giá trị ghi sổ trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Donatraco VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	4.925.117.326	6.708.889.701	12.813.002.613	2.159.937.181.640
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày mua được chia từ các công ty liên kết	10.090.013.000	(780.428.747)	357.751.679	1.513.232.211	11.180.568.143
Cổ tức	(10.090.013.000)	-	(500.000.000)	-	(10.590.013.000)
Số dư cuối kỳ	2.135.490.172.000	4.144.688.579	6.566.641.380	14.326.234.824	2.160.527.736.783

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2020					1/1/2020				
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.164.600	5,41%	21.646.000.000	(8.441.940.000)	13.204.060.000	2.164.600	5,41%	21.646.000.000	(8.441.940.000)	13.204.060.000

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Số dư đầu kỳ	8.441.940.000	8.441.940.000
Tăng dự phòng trong kỳ	2.381.060.000	-
Hoàn nhập	(2.381.060.000)	-
Số dư cuối kỳ	8.441.940.000	8.441.940.000

7. Các khoản phải thu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn là 103.617 triệu VND (1/1/2020: 629.642 triệu VND) liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu khác bao gồm:

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Thuế giá trị gia tăng phải thu	-	83.863.305.408
Các khoản tiền lãi phải thu	40.155.813.972	7.199.576.986
Tạm ứng	2.217.945.472	2.458.153.241
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.293.611.287	2.725.355.215
Phải thu khác	21.246.475.355	20.102.874.415
	67.913.846.086	116.349.265.265
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.489.343.500	16.506.597.000

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Số dư đầu kỳ	105.744.315.607	106.135.140.349
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.114.344.480	13.780.840.068
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.469.263)	(5.926.240.831)
Hoàn nhập	(18.713.416.015)	(1.808.045.314)
Số dư cuối kỳ	92.138.774.809	112.181.694.272

8. Hàng tồn kho

	30/9/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	446.541.002.612	-	167.454.196.591	-
Nguyên vật liệu	1.039.805.178.742	(906.160.993)	854.900.390.692	(2.331.488.570)
Công cụ và dụng cụ	103.447.499.436	(1.650.752.154)	98.633.586.054	(1.663.097.204)
Sản phẩm dở dang	233.795.157.154	-	167.771.382.262	-
Thành phẩm	253.974.268.740	(24.703.669.232)	260.041.238.033	(17.124.541.027)
Hàng hóa	1.551.541.654	-	1.519.981.572	-
	2.079.114.648.338	(27.260.582.379)	1.550.320.775.204	(21.119.126.801)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Số dư đầu kỳ	21.119.126.801	5.577.461.820
Trích lập dự phòng trong kỳ	36.871.984.601	8.255.852.996
Hoàn nhập	(30.730.529.023)	(2.467.900.486)
Số dư cuối kỳ	27.260.582.379	11.365.414.330

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Tăng trong kỳ	23.530.740.739	50.132.438.298	23.497.257.525	4.272.031.000	101.432.467.562
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.208.135.000	73.681.979.733	4.444.428.617	2.749.022.200	84.083.565.550
Thanh lý	(5.096.070.278)	(9.859.704.939)	(8.024.595.400)	-	(22.980.370.617)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
Số dư cuối kỳ	3.210.316.801.928	2.059.806.302.105	109.739.433.163	65.491.916.772	5.445.354.453.968
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Khấu hao trong kỳ	140.326.506.828	167.110.789.956	10.410.603.999	8.505.072.673	326.352.973.456
Thanh lý	(3.733.115.561)	(1.252.530.661)	(7.904.208.454)	-	(12.889.854.676)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
Số dư cuối kỳ	599.383.752.759	840.307.978.339	41.120.225.666	24.045.034.182	1.504.856.990.946
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307
Số dư cuối kỳ	2.610.933.049.169	1.219.498.323.766	68.619.207.497	41.446.882.590	3.940.497.463.022

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Khấu hao trong kỳ	4.540.959.441	6.777.157.878	60.562.500.003	90.491.249.997	24.349.999.990	186.721.867.309
Số dư cuối kỳ	32.817.336.391	29.126.908.582	461.337.500.012	697.427.499.997	566.000.000.000	1.786.709.244.982
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848
Số dư cuối kỳ	174.594.172.625	32.437.430.923	1.153.662.499.988	1.715.672.500.003	-	3.076.366.603.539

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020	**30/9/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	353.241.217.535	466.397.480.764
Tăng trong kỳ	696.803.107.698	1.262.414.700.033
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(84.083.565.550)	(61.322.156.230)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.657.080.247)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	(1.029.889.183)	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	10.211.601.175	(12.253.562.450)
Xóa sổ	-	(345.787.652)
Số dư cuối kỳ	975.142.471.675	1.653.233.594.218

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2020	**1/1/2020**
	VND	**VND**
Máy móc và thiết bị	351.368.996.676	200.969.624.893
Nhà cửa	570.443.977.341	111.507.525.682
Khác	53.329.497.658	40.764.066.960
	975.142.471.675	353.241.217.535

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660
Tăng trong kỳ	377.163.242.710	10.156.977.894	41.076.432.916	15.023.227.101	443.419.880.621
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	(12.089.534.215)	1.877.933.040	-	-	(10.211.601.175)
Thanh lý	-	(162.252.076)	(20.861.854.532)	(252.740.549)	(21.276.847.157)
Xóa sổ	-	(484.060.500)	-	-	(484.060.500)
Phân bổ trong kỳ	(4.021.354.012)	(14.322.253.456)	(29.987.094.456)	(26.775.573.429)	(75.106.275.353)
Số dư cuối kỳ	588.651.966.403	27.537.356.489	66.231.748.190	69.439.897.014	751.860.968.096

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Enerfo Pte Ltd	124.310.523.772	124.310.523.772	40.092.482.776	40.092.482.776
Các nhà cung cấp khác	1.015.807.350.557	1.015.807.350.557	817.554.832.933	817.554.832.933
	1.140.117.874.329	1.140.117.874.329	857.647.315.709	857.647.315.709

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/9/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết				
Thuận Phát	2.243.823.879	2.243.823.879	1.119.450.200	1.119.450.200
Abattoir	515.121.320	515.121.320	487.835.600	487.835.600
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	24.164.587.398	24.164.587.398	20.377.310.037	20.377.310.037
Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	-	1.372.172.193	1.372.172.193
Công ty TNHH Một Thành viên Công Nghiệp Masan	-	-	16.249.800	16.249.800
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	8.200.500	8.200.500		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce	462.230.354	462.230.354	-	-
	27.393.963.451	27.393.963.451	23.373.017.830	23.373.017.830

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên kết và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Khấu trừ/ phân loại lại VND	30/9/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.099.652.828	27.488.963.277	(20.257.464.369)	(25.793.863.667)	537.288.069
Thuế xuất nhập khẩu	124.856.397	51.524.473.002	(51.648.654.456)	-	674.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.075.864.373	155.132.904.562	(100.175.751.937)	(1.508.629.808)	119.524.387.190
Thuế thu nhập cá nhân	14.750.441.641	42.000.187.110	(49.410.274.772)	(3.628.951.518)	3.711.402.461
Các loại thuế khác	-	382.366.720	(382.304.620)	-	62.100
	100.050.815.239	276.528.894.671	(221.874.450.154)	(30.931.444.993)	123.773.814.763

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thương mại	259.171.424.410	291.574.701.027
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	43.868.396.631	45.905.498.536
Thưởng và lương tháng 13	101.009.648.322	81.393.289.994
Chi phí lãi vay	26.459.084.258	66.763.968.562
Chi phí vận chuyển	11.569.283.348	6.472.895.904
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.620.808.730	168.592.805.169
Chi phí khác	69.264.852.618	23.756.176.124
	594.963.498.317	684.459.335.316

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	70.000	27.530.697.600
Lãi vay phải trả	1.478.794.521	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	701.438.537	65.185.648
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	536.932.051	522.722.051
Phải trả khác	17.158.943.999	12.791.242.404
	19.876.179.108	40.909.847.703

17. Vay và trái phiếu

(a) Vay và trái phiếu ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/9/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.334.291.823.097	1.334.291.823.097	6.570.906.676.694	(5.792.865.228.297)	2.112.333.271.494	2.112.333.271.494
Vay dài hạn đến hạn trả	448.466.355.342	448.466.355.342	316.809.889.793	(327.863.973.751)	437.412.271.384	437.412.271.384
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	1.981.406.862.740	-	1.981.406.862.740	1.981.406.862.740
	1.782.758.178.439	1.782.758.178.439	8.869.123.429.227	(6.120.729.202.048)	4.531.152.405.618	4.531.152.405.618

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	2.112.333.271.494	1.334.291.823.097

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	1.912.331.877.258	1.638.720.863.841
Trái phiếu thường (i)	1.981.406.862.740	1.982.998.039.209
	3.893.738.739.998	3.621.718.903.050
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.418.819.134.124)	(448.466.355.342)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.474.919.605.874	3.173.252.547.708

(i) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(18.593.137.260)	(17.001.960.791)
	1.981.406.862.740	1.982.998.039.209

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2020: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu của Anco (1/1/2020: 17,1 triệu cổ phiếu) và 24,64% vốn góp vào MNS Feed (1/1/2020: 24,64%); và

- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2020: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco (1/1/2020: 14,4 triệu cổ phiếu).

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020	30/9/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17.001.960.791	20.513.725.496
Tăng trong kỳ	16.900.000.000	-
Phân bổ trong kỳ	(15.308.823.531)	(10.205.882.352)
Số dư cuối kỳ	18.593.137.260	10.307.843.144

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/9/2020	1/1/2020
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	29.373.370.958	30.004.889.083

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020	30/9/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.004.889.083	31.913.944.816
Trích lập dự phòng trong kỳ	577.390.870	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.208.908.995)	(82.067.000)
Số dư cuối kỳ	29.373.370.958	31.831.877.816

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	152.653.182.377	171.301.325.006	323.954.507.383
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	177.324.916.786	2.140.804.726.832	7.504.966.128.767
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	129.227.550.585	164.141.344.083	293.368.894.668
Tăng vốn	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	269.247.191.986	2.360.491.160.368	7.816.574.837.503

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	30/9/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	12.042.870.352.186	10.666.771.141.208
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	629.712.675.840	562.252.210.974
▪ Hàng bán bị trả lại	1.114.536.861	761.904.666
▪ Giảm giá hàng bán	-	27.189.703
	630.827.212.701	563.041.305.343
Doanh thu thuần	11.412.043.139.485	10.103.729.835.865

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	9.452.226.167.385	8.386.905.556.504
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.141.455.578	5.787.952.510
	9.458.367.622.963	8.392.693.509.014

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	25.306.355.963	46.295.397.714
▪ Các hoạt động đầu tư cho vay khác	43.708.219.178	-
Thu nhập cổ tức	-	3.246.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.950.705.644	5.783.648.633
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	565.208
Thu nhập khác	-	389.712.588
	74.965.280.785	55.716.224.143

26. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Trái chủ	133.169.442.294	133.506.755.070
▪ Ngân hàng	182.862.780.952	59.811.225.421
▪ Bên liên quan	1.478.794.521	-
Chi phí phát hành trái phiếu	15.308.823.531	15.308.823.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.691.413.867	3.030.891.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.098.758.447	715.316.122
Chi phí khác	41.259.043.920	40.962.577.871
	376.869.057.532	253.335.589.760

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Chi phí nhân viên	246.451.170.082	204.894.830.950
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	167.533.872.962	60.272.195.386
Chi phí vận chuyển	127.202.905.049	64.744.339.075
Chi phí thuê hoạt động	26.682.632.692	7.954.781.027
Chi phí khấu hao	13.838.341.251	10.430.005.999
Chi phí công cụ và dụng cụ	16.258.225.195	2.102.909.915
Chi phí khác	106.843.482.963	89.727.273.643
	704.810.630.194	440.126.335.995

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020 VND	30/9/2019 VND
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	209.849.348.538	273.424.438.584
Chi phí nhân viên	180.230.405.883	174.940.680.463
Chi phí thuê hoạt động	16.516.193.805	13.034.478.520
Chi phí khấu hao	30.868.035.777	29.157.391.295
Dụng cụ văn phòng	7.337.381.093	8.612.231.918
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.599.071.535)	11.972.794.754
Chi phí khác	108.579.947.619	101.384.183.017
	539.782.241.180	612.526.198.551